

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét năng lực ngoại ngữ ứng viên đăng ký tuyển thẳng trình độ thạc sĩ
trong kỳ thi tuyển sinh cao học năm 2026- đợt 2

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026- ĐỢT 2

Căn cứ Quyết định số 2586/QĐ-KHTN ngày 19/08/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2026- đợt 2;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG, ngày 06/01/2023 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành tại Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 4443/QĐ-KHTN, ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2026- đợt 2.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách ứng viên đăng ký tuyển thẳng trình độ thạc sĩ trong kỳ tuyển sinh sau đại học năm 2026- đợt 2 đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ.

Danh sách ứng viên đạt yêu cầu năng lực ngoại ngữ đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các ứng viên có tên tại Điều 1 đã đạt trình độ ngoại ngữ đối với người tuyển thẳng vào trình độ thạc sĩ theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Đại học Quốc gia TP.HCM

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Phòng, Ban, Khoa có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Website: sdh/hcmus.edu.vn;
- Lưu: VT, Hồ sơ TS SDH. ✓



HIỆU TRƯỞNG
Trần Lê Quan

**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẲNG TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐẠT YÊU CẦU NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
TRONG KỲ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026- ĐỢT 2**

(Đính kèm Quyết định số: 3224 /QĐ-HĐTS, ngày 07/10/2026 của Chủ tịch HĐTS SDH)

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
1	1020001	Trần Duy An	06/06/2004	Lâm Đồng	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B2
2	1020002	Lê Nguyễn Lan Anh	15/05/2003	Thừa Thiên Huế	Khoa học dữ liệu	Cambridge Exam	B1 (147)
3	1020003	Phạm Xuân Bách	17/06/2004	Thái Bình	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B1
4	1020004	Nguyễn Duy Đạt	03/08/2003	Khánh Hòa	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L 350, R: 335, S: 120; W: 150
5	1020005	Trần Bá Đông	07/01/2004	Gia Lai	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B1
6	1020006	Nguyễn Xuân Hải	23/03/2002	Vĩnh Long	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 495, R: 450, S: 140, W: 170
7	1020007	Lê Ngọc Hải	07/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B2
8	1020008	Lê Phạm Hồng Hiên	12/06/2004	Đắk Lắk	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B1
9	1020009	Trần Công Hiếu	21/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B1
10	1020010	Võ Phú Hân	16/10/2003	Đồng Tháp	Khoa học dữ liệu	IELTS	7.0
11	1020011	Lê Vĩnh Khang	10/04/2004	Quảng Ngãi	Khoa học dữ liệu	TOEFL ITP	613
12	1020012	Trần Trọng Kiên	22/05/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B2
13	1020013	Trương Hồng Kiệt	13/12/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B2
14	1020014	Phạm Phú Khánh	19/03/2003	Bình Thuận	Khoa học dữ liệu	IELTS	5.5
15	1020015	Nguyễn Minh Khôi	30/07/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.5
16	1020016	Nguyễn Tấn Lực	20/09/2002	Bình Định	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.0

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
17	1020017	Ngô Kim Ngọc	03/10/2004	Cà Mau	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B2
18	1020018	Đỗ Thành Nguyên	19/03/2003	Nam Định	Khoa học dữ liệu	IELTS	4.5
19	1020019	Đặng Văn Mãi	19/12/2001	Gia Lai	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B1
20	1020020	Lê Tuyết Mai	25/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B2
21	1020021	Nguyễn Thuận Phát	12/08/2004	TP. Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B2
22	1020022	Lê Hoàng Phúc	24/12/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B2
23	1020023	Ngô Thị Thanh Thảo	03/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	IELTS	7.0
24	1020024	Phạm Thị Anh Thư	16/02/2004	Đắk Lắk	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B1
25	1020025	Hồ Minh Thanh Tài	03/08/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 455, R: 425, S: 120, W: 140
26	1020026	Tạ Huỳnh Hoài Trang	30/07/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B2
27	1120001	Vũ Hồ Quỳnh Anh	01/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
28	1120002	Lê Duy Anh	17/04/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B4
29	1120003	Phan Trường An	16/02/2002	TP. Cần Thơ	Khoa học máy tính	IELTS	7.0
30	1120004	Huỳnh Ngọc Bảo	07/06/2005	Thừa Thiên Huế	Khoa học máy tính	IELTS	6.0
31	1120005	Nguyễn Hữu Bền	27/09/2004	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
32	1120006	Trần Phan Thiên Bửu	29/02/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	7.5
33	1120007	Trần Quốc Cường	24/10/2004	Long An	Khoa học máy tính	VSTEP	B4
34	1120008	Bùi Hồng Dương	19/04/2002	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
35	1120009	Hoàng Anh Đức	28/10/2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	Khoa học máy tính	IELTS	6.0
36	1120010	Huỳnh Minh Đức	18/10/2003	Bình Định	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
37	1120011	Nguyễn Trần Gia	03/01/2004	Phú Yên	Khoa học máy tính	VSTEP	B1
38	1120012	Bùi Thị Trúc Giang	11/08/2004	Đồng Tháp	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2
39	1120013	Trần Nguyễn Minh Hoàng	27/10/2004	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	IELTS	8.5

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
40	1120014	Nguyễn Tấn Hưng	19/04/2004	Đắk Lắk	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
41	1120015	Hà Đức Huy	01/12/2004	Cà Mau	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 320, R: 280, S:120, W: 150
42	1120016	Đặng Minh Hoàng	13/11/2004	Bình Định	Khoa học máy tính	IELTS	5.0
43	1120017	Lê Minh Hoàng	17/05/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.5
44	1120018	Võ Phú Hân	16/10/2003	Đồng Tháp	Khoa học máy tính	IELTS	7.0
45	1120019	Lê Thị Minh Hiền	25/06/2002	Lâm Đồng	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
46	1120020	Nguyễn Minh Hiếu	14/09/2004	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	IELTS	7.0
47	1120021	Nguyễn Mạnh Hùng	23/10/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.5
48	1120022	Nguyễn Hoàng Quốc Huy	12/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 460, R: 450, S: 140, W: 160
49	1120023	Ngô Hoàng Khang	28/01/2004	Long An	Khoa học máy tính	IELTS	5.5
50	1120024	Nguyễn Vĩnh Khang	01/05/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng ngôn ngữ nước ngoài	
51	1120025	Hoàng Bảo Khanh	27/02/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.0
52	1120026	Phạm Trần Văn Khương	29/07/2002	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
53	1120027	Huỳnh Cao Tuấn Kiệt	24/03/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
54	1120028	Phạm Gia Khiêm	05/01/2002	Tiền Giang	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
55	1120029	Phạm Gia Khiêm	06/04/2004	Bình Định	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
56	1120030	Nguyễn Minh Khôi	30/07/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.5
57	1120031	Phan Thị Mỹ Linh	29/09/2004	Phú Yên	Khoa học máy tính	IELTS	5.5
58	1120032	Huỳnh Tấn Lộc	06/10/2004	Đắk Lắk	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
59	1120033	Lý Bảo Long	25/02/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	NAT – Test	3Q
60	1120034	Đặng Văn Mãi	19/12/2001	Gia Lai	Khoa học máy tính	VSTEP	B1
61	1120035	Lê Tuyết Mai	25/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B2

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
62	1120036	Nguyễn Nhật Nam	24/11/2003	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	IELTS	5.5
63	1120037	Đoàn Đặng Phương Nam	08/10/2004	Thừa Thiên Huế	Khoa học máy tính	IELTS	5.5
64	1120038	Võ Thành Nghĩa	27/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
65	1120039	Phạm Trung Nghĩa	26/01/2004	Gia Lai	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng ngôn ngữ nước ngoài	
66	1120040	Trần Thế Nhân	31/10/2004	An Giang	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2
67	1120041	Nguyễn Lê Anh Phúc	22/06/2004	Phú Yên	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
68	1120042	Nguyễn Thái Bảo Phúc	06/10/2003	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	IELTS	5,5
69	1120043	Lê Mỹ Khánh Quỳnh	01/11/2003	Thừa Thiên Huế	Khoa học máy tính	IELTS	7.0
70	1120044	Tôn Thất Minh Quân	03/08/2004	Huế	Khoa học máy tính	IELTS	5.5
71	1120045	Hồ Minh Thanh Tài	03/08/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 455; R: 425, S: 120, W: 140
72	1120046	Phùng Hữu Tài	27/07/2002	Thừa Thiên Huế	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 285, R:335, S: 120, W: 150
73	1120047	Nguyễn Hồng Thanh	05/01/2005	Bình Dương	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2
74	1120048	Lê Long Trường Thịnh	07/05/2003	Quảng Trị	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
75	1120049	Trần Đức Trung	18/03/2003	Nam Định	Khoa học máy tính	VSTEP	B2
76	1120050	Nguyễn Anh Tuấn	18/11/2002	Quảng Bình	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 400, R: 435, S: 120, W: 190
77	1120051	Cù Quang Tươi	29/10/2003	Đồng Tháp	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2
78	1120052	Nguyễn Hà Nam Trân	12/05/2004	Đắk Lắk	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 285, R: 315, S: 120, W: 150
79	1120053	Lương Chí Trung	04/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6.0
80	1120054	Lê Phước Thịnh Tiến	16/09/2003	TP. Đà Nẵng	Khoa học máy tính	IELTS	6.5
81	1120055	Nguyễn Sinh Trục	24/12/2004	Bình Định	Khoa học máy tính	VSTEP	B1
82	1120056	Phạm Khánh Toàn	19/09/2003	Đồng Nai	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 480, R: 420, S: 130, W: 170

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
83	1120057	Phạm Ngọc Phương Uyên	30/05/2001	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	Chương trình GD bằng ngôn ngữ nước ngoài	
84	1120058	Phạm Ngọc Bảo Uyên	17/01/2004	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	IELTS	7.0
85	1120059	Nguyễn Đình Văn	08/10/2002	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	VSTEP	B4
86	1120060	Huỳnh Phan Nhật Vy	11/08/2004	TP. Đà Nẵng	Khoa học máy tính	IELTS	6.0
87	1120061	Nguyễn Đăng Tường Duy	06/10/2003	Đồng Tháp	Khoa học máy tính	IELTS	7.0
88	1220001	Huỳnh Ngọc Bảo	07/06/2005	Thừa Thiên Huế	Hệ thống thông tin	IELTS	6.0
89	1220002	Huỳnh Minh Đức	18/10/2003	Bình Định	Hệ thống thông tin	VSTEP	B2
90	1220003	Trần Phan Thiên Bửu	29/02/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	IELTS	7.5
91	1220004	Huỳnh Sơn Hà	26/10/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 495, R: 465, S: 160, W: 180
92	1220005	Trần Nguyễn Minh Hoàng	27/10/2004	Khánh Hòa	Hệ thống thông tin	IELTS	8.5
93	1220006	Phạm Phú Khánh	19/03/2003	Bình Thuận	Hệ thống thông tin	IELTS	5.5
94	1220007	Nguyễn Anh Khoa	15/08/2002	Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	IELTS	5.5
95	1220008	Phạm Trần Văn Khương	29/07/2002	Khánh Hòa	Hệ thống thông tin	VSTEP	B2
96	1220009	Phan Thị Mỹ Linh	29/09/2004	Phú Yên	Hệ thống thông tin	IELTS	5.5
97	1220010	Nguyễn Tấn Lực	20/09/2002	Bình Định	Hệ thống thông tin	IELTS	6.0
98	1220011	Bùi Nguyễn Nhật Minh	09/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 490, R: 430, S: 150, W: 180
99	1220012	Phạm Ánh Như Ngọc	08/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	IELTS	7.0
100	1220013	Đặng Minh Phương	21/02/2004	An Giang	Hệ thống thông tin	VSTEP	B1
101	1220014	Huỳnh Tấn Phúc	22/02/2004	Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	VSTEP	B1
102	1220015	Nguyễn Hoàng Thịnh	13/03/2002	Kon Tum	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 445, R: 400, S: 130, W: 170
103	1220016	Phùng Hữu Tài	27/07/2002	Thừa Thiên Huế	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 285, R: 335, S: 120, W: 150

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
104	1220017	Ngô Minh Tân	27/11/2003	Kiên Giang	Hệ thống thông tin	VSTEP	B1
105	1220018	Nguyễn Hà Nam Trân	12/05/2004	Đắk Lắk	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 285, R: 315, S: 120, W: 150
106	1220019	Trần Thị Thanh Vân	26/08/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	IELTS	6.5
107	1520001	Phan Trường An	16/02/2002	TP. Cần Thơ	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0
108	1520002	Lý Đoàn Văn Anh	02/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.5
109	1520003	Huỳnh Ngọc Bảo	07/06/2005	Thừa Thiên Huế	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0
110	1520004	Trần Phan Thiên Bửu	29/02/2004	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.5
111	1520005	Trần Quốc Cường	24/10/2004	Long An	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4
112	1520006	Phạm Giang Thái Dương	06/03/2002	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0
113	1520007	Bùi Hồng Dương	19/04/2002	Khánh Hòa	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B2
114	1520008	Nguyễn Đăng Tường Duy	06/10/2003	Đồng Tháp	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0
115	1520009	Trần Bá Đông	07/01/2004	Gia Lai	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B1
116	1520010	Lê Thị Minh Hiền	25/06/2002	Lâm Đồng	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B2
117	1520011	Nguyễn Minh Hiếu	14/09/2004	Khánh Hòa	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0
118	1520012	Lê Minh Hoàng	17/05/2004	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.5
119	1520013	Đặng Minh Hoàng	13/11/2004	Bình Định	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.0
120	1520014	Nguyễn Mạnh Hùng	23/10/2002	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.5
121	1520015	Nguyễn Hoàng Quốc Huy	12/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 460, R: 450, S: 140, W: 160
122	1520016	Trần Nguyễn Minh Hoàng	27/10/2004	Khánh Hòa	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	8.5
123	1520017	Phạm Gia Khiêm	05/01/2002	Tiền Giang	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B2
124	1520018	Nguyễn Minh Khôi	30/07/2004	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.5
125	1520019	Hoàng Bảo Khanh	27/02/2004	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0
126	1520020	Ngô Hoàng Khang	28/01/2004	Long An	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
127	1520021	Nguyễn Vĩnh Khang	01/05/2004	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng ngôn ngữ nước ngoài	
128	1520022	Lê Tuyết Mai	25/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B2
129	1520023	Thái Văn Mạnh	30/05/2004	Đắk Lắk	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 410, R: 450, S: 130, W: 160
130	1520024	Phạm Văn Minh	31/07/2003	Bình Phước	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 495, R: 470, S: 140, W: 160
131	1520025	Phạm Xuân Nguyên	18/10/2004	Phú Yên	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	C1
132	1520026	Võ Thành Nghĩa	27/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B2
133	1520027	Phạm Trung Nghĩa	26/01/2004	Gia Lai	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình GD bằng ngôn ngữ nước ngoài	
134	1520028	Trần Thế Nhân	31/10/2004	An Giang	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2
135	1520029	Huỳnh Tấn Phúc	22/02/2004	Đồng Tháp	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B1
136	1520030	Nguyễn Thái Bảo Phúc	06/10/2003	Quảng Ngãi	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5
137	1520031	Từ Văn Quý	05/04/2002	Quảng Ngãi	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0
138	1520032	Nguyễn Băng Tâm	09/12/2004	Trà Vinh	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2
139	1520033	Lê Phước Thịnh Tiến	16/09/2003	TP. Đà Nẵng	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.5
140	1520034	Phạm Khánh Toàn	19/09/2003	Đồng Nai	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 480, R: 420, S: 130; W: 170
141	1520035	Nguyễn Sinh Trục	24/12/2004	Bình Định	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B1
142	1520036	Lương Chí Trung	04/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0
143	1520037	Đỗ Thanh Tùng	27/05/2004	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 495, R: 470, S: 140, W: 180
144	1520038	Nguyễn Hà Nam Trân	12/05/2004	Đắk Lắk	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 285, R: 315, S: 120, W: 150
145	1520039	Nguyễn Anh Tuấn	18/11/2002	Quảng Bình	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 400, R: 435, S: 120, W: 190
146	1520040	Hồ Minh Thanh Tài	03/08/2002	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 455, R: 425, S: 120, W: 140

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
147	1520041	Phạm Ngọc Bảo Uyên	17/01/2004	Khánh Hòa	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0
148	1520042	Lê Quốc Vương	15/12/2004	Tiền Giang	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B2
149	1520043	Nguyễn Đình Văn	08/10/2002	Quảng Ngãi	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4
150	1520044	Lê Nguyễn Gia Bảo	02/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B2
151	1520045	Võ Phú Hân	16/10/2003	Đồng Tháp	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0
152	1520046	Lê Ngô Minh Đức	04/11/2003	Vĩnh Long	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0
153	1520047	Đinh Đại Hải Đăng	24/05/2003	Lâm Đồng	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B1
154	2120001	Nguyễn Vũ Hoàng Minh	18/10/2004	Đồng Nai	Đại số và lý thuyết số	IELTS	6.0
155	2120002	Phạm Văn Nghĩa	03/09/2004	Khánh Hòa	Đại số và lý thuyết số	VSTEP	B2
156	2120003	Lê Phương Trà	29/09/2004	TP. Hồ Chí Minh	Đại số và lý thuyết số	Aptis ESOL	B2
157	2120004	Phạm Ngọc Trai	15/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	Đại số và lý thuyết số	VSTEP	B2
158	2220001	Trương Công Khanh	16/03/2004	An Giang	Toán giải tích	VSTEP	B1
159	2220002	Nguyễn Hoàng Khánh	26/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	Toán giải tích	VSTEP	B2
160	2220003	Võ Ngọc Ánh Nguyên	30/03/2003	TP. Hồ Chí Minh	Toán giải tích	VSTEP	B2
161	2220004	Trần Minh Trực	25/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	Toán giải tích	IELTS	5.5
162	2320001	Nguyễn Thị Anh Thi	27/01/2004	Kon Tum	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B1
163	2320002	Đỗ Ngọc Minh Thư	11/01/2003	Đồng Tháp	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B2
164	2320003	Lê Hoàng Phúc	24/12/2004	TP. Hồ Chí Minh	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B2
165	2320004	Lê Ngọc Hải	07/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	VSTEP	B2
166	2420001	Trần Phạm Quốc Anh	01/01/1994	Tây Ninh	Toán ứng dụng	VSTEP	B2
167	2420002	Ngô Khải	29/12/2004	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	VSTEP	B2

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
168	2420003	Hoàng Yến Nhi	04/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	VSTEP	B2
169	2420004	Phạm Thị Cẩm Tiên	29/10/2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	Toán ứng dụng	VSTEP	B1
170	2420005	Lê Đại Việt	26/09/2004	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	IELTS	6.0
171	2420006	Đỗ Ngọc Minh Thư	11/01/2003	Đồng Tháp	Toán ứng dụng	VSTEP	B2
172	2820001	Nguyễn Lê Nguyệt Anh	28/08/2003	Đồng Nai	Toán ứng dụng-Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B2
173	2820002	Nguyễn Hoàng Khánh	26/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng-Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B2
174	3120001	Nguyễn Minh Chiến	19/02/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	IELTS	6.5
175	3120002	Dương Khánh Điền	14/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	IELTS	7.0
176	3120003	Bùi Gia Huy	13/09/2004	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VSTEP	B1
177	3120004	Võ Minh Phước	28/10/2004	Long An	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	TOEIC	L: 470, R: 460, S: 180, W: 170
178	3120005	Phạm Minh Quang	28/10/2004	Quảng Ngãi	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VSTEP	B1
179	3120006	Nguyễn Huỳnh Tâm	17/10/2004	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VSTEP	B1
180	3120007	Nguyễn Hữu Phúc	27/11/2003	TP. Cần Thơ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	IELTS	5.5
181	3220001	Nguyễn Hải Đăng	09/09/2004	TP. Cần Thơ	Quang học	VSTEP	B1
182	3220002	Lâm Tâm Như	09/10/2004	TP. Hồ Chí Minh	Quang học	VSTEP	B1
183	3220003	Nguyễn Thị Khánh Nhi	12/09/2004	Quảng Trị	Quang học	VSTEP	B1
184	3220004	Lương Tiểu Tuệ	04/09/2003	Đắk Lắk	Quang học	VSTEP	B1
185	3220005	Huỳnh Lê Nhật Thủy	03/12/2004	An Giang	Quang học	VSTEP	B2

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
186	3220006	Võ Thiện Văn	07/08/2004	Cà Mau	Quang học	IELTS	4.5
187	3420001	Phan Hồng Anh	03/02/2003	TP. Cần Thơ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B1
188	3420002	Lê Thị Cẩm	28/10/2004	Lâm Đồng	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B1
189	3420003	Hoàng Phạm Thành Đạt	01/06/2000	Bình Định	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B1
190	3420004	Ngô Nguyễn Thành Đạt	24/12/2004	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	TOEIC	L: 485, R: 445, S:150, W: 160
191	3420005	Trần Thị Phương Huyền	15/01/2003	Ninh Thuận	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B2
192	3420006	Nguyễn Nhất Khánh	03/07/2004	Thanh Hóa	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B1
193	3420007	Vương Uy Lực	14/05/2004	Bình Định	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B2
194	3420008	Đỗ Thị Bích Ngọc	26/06/2004	Lâm Đồng	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B1
195	3420009	Nguyễn Thành Nhân	19/10/2002	Tiền Giang	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B1
196	3420010	Quách Thiệu Sâm	26/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B2
197	3420011	Nguyễn Phương Thảo	13/06/2004	TP. Cần Thơ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B1
198	3420012	Nguyễn Văn Thiêm	03/09/2004	Bến Tre	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Aptis ESOL	B1
199	3420013	Trần Tuyết Trân	24/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B2
200	3420014	Nguyễn Thúy Vân	13/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B2
201	3820001	Phan Hồng Anh	03/02/2003	TP. Cần Thơ	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B1
202	3820002	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	22/03/2004	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B2

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
203	3820003	Trần Thị Phương Huyền	15/01/2003	Ninh Thuận	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B2
204	3820004	Thân Thành	06/09/2004	Bến Tre	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B2
205	3820005	Võ Thiện Văn	07/08/2004	Cà Mau	Vật lý kỹ thuật	IELTS	4.5
206	3820006	Trần Thanh Vinh	07/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B1
207	3920001	Nguyễn Hoàng Khang	04/11/2003	Tây Ninh	Vật lý kỹ thuật-Chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Aptis ESOL	B1
208	3920002	Nguyễn Hoàng Thảo Nhi	25/04/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật-Chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Aptis ESOL	B2
209	3920003	Thân Thành	06/09/2004	Bến Tre	Vật lý kỹ thuật-Chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP	B2
210	3920004	Nguyễn Thúy Vân	13/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật-Chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP	B2
211	4020001	Hồng Quang Huy	11/10/2004	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B2
212	4020002	Nguyễn Minh Mẫn	27/03/2004	Bến Tre	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B1
213	4020003	Nguyễn Thị Khánh Nhi	12/09/2004	Quảng Trị	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B1
214	4020004	Vũ Hải Vân	11/10/2001	Cà Mau	Công nghệ bán dẫn	Aptis ESOL	B2
215	4020005	Võ Thiện Văn	07/08/2004	Cà Mau	Công nghệ bán dẫn	IELTS	4.5
216	4120001	Võ Minh Chấn	10/10/2004	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	TOEIC	L: 395, R: 335, S: 120, W: 180
217	4120002	Trần Ngọc Huy	19/03/2004	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	IELTS	6.5

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
218	4120003	Nguyễn Đức Phú	10/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	TOEIC	L: 495, R: 435, S: 140, W: 160
219	4120004	Nguyễn Anh Thiện	26/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	TOEIC	L: 455, R: 330, S: 130, W: 160
220	4220001	Lê Trần Anh Kiệt	05/02/2004	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	Aptis ESOL	B2
221	4220002	Nguyễn Vũ Quốc Minh	20/11/2004	Phú Yên	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	IELTS	6.0
222	4220003	Trần Hoàng Nam	16/02/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	VSTEP	B2
223	4220004	Lê Quỳnh Thư	18/09/2002	Quảng Ngãi	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	VSTEP	B2
224	4230001	Lê Đức Duy	06/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế vi mạch	VSTEP	B2
225	4230002	Phan Hoài Lâm	21/08/2003	Khánh Hòa	Thiết kế vi mạch	VSTEP	B2
226	4230003	Phạm Thành Phát	10/02/2004	An Giang	Thiết kế vi mạch	VSTEP	B1
227	4230004	Nguyễn Minh Quân	14/04/2003	TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế vi mạch	TOEIC	L: 465, R: 425, S: 140, W: 190
228	4230005	Phạm Phương Quỳnh	28/10/2004	Quảng Ngãi	Thiết kế vi mạch	VSTEP	B1
229	5620001	Hồ Thị Châu Á	11/01/2004	Bến Tre	Hóa học	VSTEP	B1
230	5620002	Nguyễn Đường An Bình	07/09/2003	Bình Định	Hóa học	VSTEP	B1
231	5620003	Phạm Cao Tiến Đạt	06/02/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B1
232	5620004	Nguyễn Anh Đạt	10/04/2004	Khánh Hòa	Hóa học	VSTEP	B2

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
233	5620005	Trần Văn Được	27/09/2003	Bến Tre	Hóa học	IELTS	5.0
234	5620006	Lê Hiền Đức	26/09/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B2
235	5620007	Huỳnh Hoàng Diệu	02/11/2004	TP. Cần Thơ	Hóa học	VSTEP	B2
236	5620008	Phan Nguyễn Khang Duy	25/10/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	TOEIC	L: 400; R: 280, S: 120, W: 160
237	5620009	Phan Hồng Gấm	26/01/2004	Kiên Giang	Hóa học	VSTEP	B2
238	5620010	Phạm Lê Thiện Hào	12/05/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B2
239	5620011	Đào Ngọc Hào	23/12/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B2
240	5620012	Huỳnh Huy Hoàng	29/01/2004	Đồng Tháp	Hóa học	VSTEP	B2
241	5620013	Hồ Gia Huệ	14/10/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	6.5
242	5620014	Trương Nguyễn Quang Huy	14/05/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B2
243	5620015	Nguyễn Ngọc Huy	18/12/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B2
244	5620016	Ngô Gia Hy	02/03/2004	Bình Định	Hóa học	VSTEP	B2
245	5620017	Bạch Kim Khánh	26/03/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	TOEIC	L: 495, R: 415, S: 130, W: 170
246	5620018	Bùi Ngọc Linh	19/11/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B2
247	5620019	Trần Nguyễn Tổ Loan	16/01/2004	Cà Mau	Hóa học	VSTEP	B2
248	5620020	Đặng Thị Thanh Ngân	25/08/2002	Đồng Tháp	Hóa học	VSTEP	B1
249	5620021	Nguyễn Đông Nghi	08/07/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B2
250	5620022	Nguyễn Văn Nghiêm	14/02/2002	Quảng Trị	Hóa học	Aptis ESOL	B2
251	5620023	Hà Minh Ngọc	22/06/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B2
252	5620024	Huỳnh Thị Hồng Ngọc	16/02/2004	Khánh Hòa	Hóa học	TOEIC	L: 390, R: 425, S: 140, W: 180
253	5620025	Nguyễn Hải Uyên Nhi	02/09/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	6.5
254	5620026	Nguyễn Nhật Hoài Nhân	19/10/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	TOEIC	L: 480, R: 425, S: 140, W: 150

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
255	5620027	Đinh Thụy Quỳnh Như	10/03/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	5.5
256	5620028	Trần Thị Nhi	30/04/2004	Hung Yên	Hóa học	VSTEP	B1
257	5620029	Huỳnh Đăng Thái Phiên	09/09/2004	An Giang	Hóa học	VSTEP	B2
258	5620030	Trịnh Cao Văn Phúc	18/01/2003	Ninh Thuận	Hóa học	VSTEP	B2
259	5620031	Ngô Hoàng Phúc	06/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	TOEIC	L: 335, R: 300, S: 120, W: 150
260	5620032	Nguyễn Thành Phước	14/08/2004	Khánh Hòa	Hóa học	IELTS	7.5
261	5620033	Lâm Ngọc Thanh Phương	11/03/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	6.0
262	5620034	Diệp Anh Quốc	30/08/2004	Đồng Nai	Hóa học	VSTEP	B1
263	5620035	Lâm Như Quỳnh	08/08/2004	Phú Yên	Hóa học	VSTEP	B2
264	5620036	Huỳnh Tấn Nhân Tài	14/03/2004	Long An	Hóa học	VSTEP	B1
265	5620037	Nguyễn Minh Tâm	22/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B1
266	5620038	Võ Thị Thanh Thảo	26/08/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	VSTEP	B2
267	5620039	Huỳnh Ngọc Thanh Thảo	31/08/2004	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hóa học	IELTS	6.0
268	5620040	Võ Thị Thuý Tiên	03/12/2004	Đồng Tháp	Hóa học	IELTS	6.0
269	5620041	Nguyễn Đức Bảo Trân	19/09/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	5.5
270	5620042	Trương Thị Kiều Trinh	02/08/2004	Quảng Nam	Hóa học	TOEIC	L: 420, R: 390, S: 120, W: 160
271	5620043	Lê Bùi Tổ Trinh	15/09/2003	Quảng Nam	Hóa học	VSTEP	B2
272	5620044	Ngô Quốc Việt	05/01/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hóa học	VSTEP	B2
273	5620045	Lưu Quang Vũ	08/03/2004	Gia Lai	Hóa học	VSTEP	B1
274	6120001	Trần Ngọc Minh Châu	21/10/2003	Đồng Nai	Hóa sinh học	VSTEP	B2
275	6120002	Trương Thị Ngọc Linh	18/10/2003	Ninh Bình	Hóa sinh học	VSTEP	B2
276	6120003	Lê Hưng Thiện Nhân	17/12/2003	Đắk Lắk	Hóa sinh học	VSTEP	B2
277	6120004	Võ Trường Giang	18/07/2003	Bình Thuận	Hóa sinh học	VSTEP	B2

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
278	6120005	Nguyễn Bình Phương	26/12/2004	Đồng Nai	Hóa sinh học	VSTEP	B2
279	6120006	Nguyễn Đoàn Hải Sơn	28/07/2003	Tiền Giang	Hóa sinh học	VSTEP	B2
280	6120007	Lê Minh Trí	15/05/2004	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B2
281	6120008	Dương Tấn Thành	10/10/2004	An Giang	Hóa sinh học	VSTEP	B2
282	6320001	Nguyễn Cao Hoài An	10/05/2004	Bình Phước	Sinh học thực nghiệm- Chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B2
283	6320002	Đoàn Lê Vĩnh Khang	26/06/2004	Bình Định	Sinh học thực nghiệm- Chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	8.0
284	6320003	Nguyễn Thị Lan Khanh	10/08/2004	Tây Ninh	Sinh học thực nghiệm- Chuyên ngành Sinh lý động vật	IELTS	5.5
285	6320004	Phan Hoàng Bảo Minh	03/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm- Chuyên ngành Sinh lý động vật	TOEIC	L: 445, R: 455, S: 140, W: 170
286	6320005	Hồ Hồng Ngọc	29/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm- Chuyên ngành Sinh lý động vật	TOEIC	L: 495, R: 485, S: 120, W: 170
287	6320006	Tạ Diễm Quỳnh	17/04/2003	Thừa Thiên Huế	Sinh học thực nghiệm- Chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B2
288	6320007	Nguyễn Hoàng Phương Uyên	24/03/2003	Vĩnh Long	Sinh học thực nghiệm- Chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B2
289	6420001	Nguyễn Vũ Quỳnh Anh	30/04/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	VSTEP	B2
290	6420002	Phạm Vũ Hồ Châu	07/10/2004	Đồng Nai	Vi sinh vật học	VSTEP	B2
291	6420003	Đặng Bùi Quốc Đạt	07/09/2004	Long An	Vi sinh vật học	TOEIC	L: 385, R: 345, S: 140, W: 150
292	6420004	Phạm Đặng Phương Dung	01/04/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	IELTS	7.0
293	6420005	Lê Minh Khánh Duy	27/01/2004	Vĩnh Long	Vi sinh vật học	Aptis ESOL	B1
294	6420006	Lê Thanh Ngân	18/08/2003	Bạc Liêu	Vi sinh vật học	VSTEP	B2

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
295	6420007	Phạm Thanh Phương	06/02/2003	Kiên Giang	Vi sinh vật học	TOEIC	L: 360, R: 380, S: 120, W: 160
296	6520001	Lê Phương Thùy Linh	21/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	Sinh thái học	VSTEP	B2
297	6620001	Vũ Đình Đông	25/11/2004	Thanh Hóa	Di truyền học	VSTEP	B1
298	6620002	Lê Thị Thuý Dương	10/11/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	Di truyền học	VSTEP	B1
299	6620003	Võ Trường Giang	18/07/2003	Bình Thuận	Di truyền học	VSTEP	B2
300	6620004	Lê Phương Thùy Linh	21/01/2004	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	VSTEP	B2
301	6620005	Dương Tấn Thành	10/10/2004	An Giang	Di truyền học	VSTEP	B2
302	6620006	Hồ Hồng Ngọc	29/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	TOEIC	L: 495, R: 485, S: 120, W: 170
303	6720001	Trần Ngọc Anh	13/08/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công nghệ sinh học	TOEIC	L: 435, R: 330, S: 140, W: 160
304	6720002	Võ Đoàn Lệ Chi	25/02/2004	Bình Định	Công nghệ sinh học	VSTEP	B2
305	6720003	Nguyễn Đặng Chí Cường	07/02/2004	Lâm Đồng	Công nghệ sinh học	VSTEP	B2
306	6720004	Lê Minh Khánh Duy	27/01/2004	Vĩnh Long	Công nghệ sinh học	Aptis ESOL	B1
307	6720005	Trần Uyên Phương Giang	26/02/2004	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VSTEP	B2
308	6720006	Võ Trường Giang	18/07/2003	Bình Thuận	Công nghệ sinh học	VSTEP	B2
309	6720007	Trần Hữu Hậu	04/01/2004	Tiền Giang	Công nghệ sinh học	Aptis ESOL	B2
310	6720008	Trần Yến Linh	27/10/2004	Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	VSTEP	B1
311	6720009	Trương Hữu Lợi	27/01/2003	Bình Dương	Công nghệ sinh học	IELTS	7.0
312	6720010	Hồ Hồng Ngọc	29/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	TOEIC	L: 495, R: 485, S: 120, W: 170
313	6720011	Nguyễn Ngọc Minh Tâm	12/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	IELTS	6.0
314	6720012	Huỳnh Mai Anh Thư	07/09/2004	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VSTEP	B2
315	6720013	Huỳnh Hữu Tình	06/05/2001	Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	VSTEP	B1

Stt	Mã SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành dự thi	Điều kiện miễn	
					văn bằng; c/c	điểm/ bậc	
316	6720014	Dương Tấn Thành	10/10/2004	An Giang	Công nghệ sinh học	VSTEP	B2
317	6820001	Mai Xuân Chiến	21/08/2004	Lâm Đồng	Sinh học thực nghiệm-Chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP	B2
318	6820002	Huỳnh Mai Anh Thư	07/09/2004	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm-Chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP	B2
319	7120001	Trần Lệ Yến Chi	20/04/2004	Khánh Hòa	Địa chất học	VSTEP	B1
320	8120001	Võ Hoàng Duy	23/05/2004	An Giang	Khoa học môi trường	VSTEP	B1
321	8120002	Trần Huy Nhơn	27/01/2004	Bến Tre	Khoa học môi trường	VSTEP	B2
322	8120003	Võ Thị Hồng Thắm	12/07/2004	Đồng Nai	Khoa học môi trường	VSTEP	B2
323	8220001	Lữ Thị Như Quỳnh	19/04/2004	Long An	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP	B2
324	9120001	Võ Thuý An	09/01/2004	Cà Mau	Khoa học vật liệu	VSTEP	B1
325	9120002	Trần Thùy Dương	30/03/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP	B1
326	9120003	Trần Nhật Duy	06/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP	B1
327	9120004	Vũ Thị Thảo My	10/06/2003	Đắk Lắk	Khoa học vật liệu	VSTEP	B2
328	9120005	Nguyễn Hà Phương	05/03/2004	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	VSTEP	B1
329	9120006	Nguyễn Thị Cẩm Quyên	26/04/2004	Phú Yên	Khoa học vật liệu	TOEIC	L: 465, R: 405, S: 150, W:160
330	9120007	Nguyễn Hoàng Tiến	24/12/2004	Long An	Khoa học vật liệu	VSTEP	B1

Tổng cộng danh sách có 330 thí sinh

✓